TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP, ST=Thành phố Hà Nội, UID=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.28 16:28:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 13) là ngày 04 tháng 9 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Trụ sở đăng ký	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100104443 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150+160)	**100**		**3.735.252.071.603**	**3.776.542.940.841**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**472.174.587.675**	**122.064.387.964**
Tiền	111		162.674.587.675	100.064.387.964
Các khoản tương đương tiền	112		309.500.000.000	22.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.333.625.161.941**	**2.837.214.347.784**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	2.333.625.161.941	2.837.214.347.784
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**364.268.528.030**	**287.758.728.223**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	281.428.928.214	215.261.669.716
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	30.246.017.184	61.801.160.399
Phải thu ngắn hạn khác	135	13(a)	55.214.688.991	12.764.693.992
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(2.621.106.359)	(2.068.795.884)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**274.662.238.087**	**246.475.224.018**
Hàng tồn kho	141		294.663.151.119	256.757.741.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(20.000.913.032)	(10.282.517.644)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**18(a)**	**220.900.822.155**	**234.051.551.662**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		220.258.554.073	233.334.209.111
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		642.268.082	717.342.551
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**69.620.733.715**	**48.978.701.190**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	21(a)	16.640.849.125	13.076.372.108
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		52.602.447.207	17.039.888.642
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	25(a)	377.437.383	18.862.440.440

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210+220 + 230 + 250 + 260+270)	**200**		**2.841.621.341.822**	**2.860.730.931.107**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**549.997.055**	**470.595.227**
Phải thu dài hạn khác	215	13(b)	549.997.055	470.595.227
Tài sản cố định	**220**		**1.974.775.998.635**	**1.957.882.905.760**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	1.607.140.079.008	1.585.715.825.606
Nguyên giá	*222*		*2.769.739.212.883*	*2.658.631.565.659*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.162.599.133.875)*	*(1.072.915.740.053)*
Tài sản cố định vô hình	227	17	367.635.919.627	372.167.080.154
Nguyên giá	*228*		*711.691.753.034*	*692.155.808.579*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(344.055.833.407)*	*(319.988.728.425)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**67.129.821.698**	**65.172.606.917**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		67.129.821.698	65.172.606.917
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	18(a)	20.973.348.200	19.154.640.011
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	18(b)	46.156.473.498	46.017.966.906
- Nguyên giá	234		*69.118.120.888*	*67.862.219.307*
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		*(22.961.647.390)*	*(21.844.252.401)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**606.332.390.297**	**573.018.856.745**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	19	-	5.585.039.471
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	20	606.332.390.297	567.433.817.274
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**167.317.600.078**	**190.082.602.384**
Đầu tư vào các công ty liên kết	262	10(b)	167.233.880.478	164.998.882.784
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	10(c)	22.378.531.927	22.378.531.927
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	10(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	10(a)	-	25.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**25.515.534.059**	**74.103.364.074**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	21(b)	16.167.222.038	28.043.134.802
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	1.266.234.142
Lợi thế thương mại	279	23	9.348.312.021	44.793.995.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**6.576.873.413.425**	**6.637.273.871.948**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**660.466.142.782**	**710.287.761.935**
Nợ ngắn hạn	**310**		**594.762.501.335**	**614.793.433.020**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	24	247.786.940.191	268.985.078.869
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.646.979.894	33.124.917.987
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313		223.406.130	223.406.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25(b)	60.807.612.227	20.703.879.471
Phải trả người lao động	315		21.904.484.645	25.748.370.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	26	130.342.144.553	119.477.929.906
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		80.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	27(a)	59.515.354.113	7.330.522.534
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	28	-	67.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.328.151.333	3.743.151.333
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29	62.127.428.249	68.456.176.503
Nợ dài hạn	**330**		**65.703.641.447**	**95.494.328.915**
Phải trả dài hạn khác	338	27(b)	550.397.271	614.465.489
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	22	62.978.297.314	92.419.312.404
Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.174.946.862	2.460.551.022
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.916.407.270.643**	**5.926.986.110.013**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	31	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.124.916.110.000*	*2.124.916.110.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.403.513.800)	(64.403.513.800)
Quỹ đầu tư phát triển	418	32	-	116.421.721.734
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242.590.405.191	109.757.208.159
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420a*		*226.178.929.898*	*122.473.412.211*
- *LNST kỳ này*	*420b*		*16.411.475.293*	*(12.716.204.052)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.383.064.400.618	2.410.054.715.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.576.873.413.425**	**6.637.273.871.948**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**34**	**843.576.785.109**	**762.855.761.523**	**2.536.573.473.590**	**2.210.942.000.893**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	500.595.893	1.127.344.086	1.940.815.411	3.003.026.071
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**34**	**843.076.189.216**	**761.728.417.437**	**2.534.632.658.179**	**2.207.938.974.822**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	35	680.194.780.528	597.051.139.756	1.991.145.424.248	1.718.342.497.889
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**162.881.408.688**	**164.677.277.681**	**543.487.233.931**	**489.596.476.933**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	36	54.821.590.937	45.996.096.783	154.635.198.011	143.270.530.952
Chi phí tài chính	23	37	116.846.724	1.697.262.609	712.206.790	5.188.506.450
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	*1.691.945.206*	341.175.341	4.838.287.673
Chi phí bán hàng	25	38	184.259.734.199	191.582.730.338	506.175.818.074	477.524.005.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	42.990.071.350	40.233.798.144	118.752.847.744	123.023.732.821
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	27		2.388.524.089	1.553.041.282	2.234.997.694	1.669.259.468
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**(7.275.128.559)**	**(21.287.375.345)**	**74.716.557.028**	**28.800.022.227**
Thu nhập khác	31	40	2.778.318.157	1.240.809.360	5.870.482.347	5.260.382.460
Chi phí khác	32	41	1.669.796.046	513.490.740	4.945.646.581	2.779.403.456
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.108.522.111**	**727.318.620**	**924.835.766**	**2.480.979.004**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(6.166.606.448)**	**(20.560.056.725)**	**75.641.392.794**	**31.281.001.231**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43	8.135.093.328	6.767.279.030	48.842.658.306	25.348.522.969
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	43	(2.744.664.815)	(3.394.018.519)	(28.174.780.948)	(10.968.466.418)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(11.557.034.961)**	**(23.933.317.236)**	**54.973.515.436**	**16.900.944.680**
Phân bổ cho:						
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	61		(6.591.193.677)	(16.101.600.321)	28.735.394.501	(245.717.193)
Cổ đông không kiểm soát	62		(4.965.841.284)	(7.831.716.915)	26.238.120.935	17.146.661.873
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu						
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	44	(42)	(84)	77	(43)

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**75.641.392.794**	**31.281.001.231**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	168.234.505.427	160.082.226.619
Các khoản dự phòng	03	11.808.438.948	6.941.034.132
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(301.641.648)	(33.715.502)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(152.306.108.073)	(137.431.920.725)
Chi phí lãi vay	06	341.175.341	4.838.287.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**103.417.762.789**	**65.676.913.428**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(65.605.530.374)	58.818.584.818
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(37.791.278.907)	(162.021.475.336)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	49.055.760.250	38.569.107.812
(Tăng), giảm tài sản sinh học	11a	(4.954.228.462)	-
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12	8.311.435.747	8.353.093.931
		52.433.921.043	**9.396.224.653**
Tiền lãi vay đã trả	14	(734.331.507)	(4.975.101.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.599.060.486)	(18.194.627.623)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.353.534.060)	(18.767.260.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.746.994.990**	**(32.540.764.800)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(221.353.259.250)	(486.215.033.463)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	186.397.500	4.183.084.673
Tiền thu từ thanh lý tài sản sinh học dài hạn	22a	-	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư cho các hộ nông dân	23	(2.546.000.000.000)	(2.573.075.146.021)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	3.069.000.000.000	3.096.300.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	7.018.316.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	155.300.095.471	159.991.032.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**457.133.233.721**	**208.202.253.275**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	7.200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	285.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.000.000.000)	(257.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(111.770.029.000)**	**(9.570.029.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**350.110.199.711**	**166.091.459.475**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**122.064.387.964**	**420.708.312.481**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**472.174.587.675**	**586.799.771.956**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QD-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 9 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con, và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có 2 công ty con và 4 công ty liên kết (1/1/2026: 2 công ty con và 4 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/9/2026 Tỷ lệ % quyền biểu quyết	30/9/2026 Tỷ lệ % sở hữu
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%
2	Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	20,00%	16,23%
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%
4	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Đà Nẵng	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 1.087 nhân viên (1/1/2026: 1.027 nhân viên).

(*) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP thông qua việc Tổng Công ty có phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty là Thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP được trình bày trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e));
- Hàng tồn kho (Thuyết minh số 4(f))
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4(g));
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 4(h));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số 4(n));

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.
Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, phải thu về cho vay và cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Bò sữa 4-7 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Gia súc	4 – 7 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Tổng Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Tổng Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	68.195.310	82.370.532
Tiền gửi ngân hàng (*)	162.606.392.365	99.982.017.432
Các khoản tương đương tiền (**)	309.500.000.000	22.000.000.000
	472.174.587.675	122.064.387.964

(*) Chi tiết số dư tiền gửi tại các ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng NN và phát triển nông thôn Việt Nam	26.076.857.193	20.020.545.109
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	89.113.467.241	32.238.227.471
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.879.827.635	10.342.722.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	13.683.184.621	6.344.784.572
Các ngân hàng khác	10.853.055.675	31.035.737.585
	162.606.392.365	99.982.017.432

(**) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

10. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn:				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.255.075.146.021	2.255.075.146.021	2.753.075.146.021	2.753.075.146.021
▪ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	78.550.015.920	78.550.015.920	84.139.201.763	84.139.201.763
	2.333.625.161.941	**2.333.625.161.941**	**2.837.214.347.784**	**2.837.214.347.784**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	815.000.000.000	1.091.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	580.000.000.000	285.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	577.000.000.000	954.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	75.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	160.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	48.075.146.021	423.075.146.021
	2.255.075.146.021	**2.753.075.146.021**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước.
Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/9/2026				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	87.170.820.862	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	20,00%	46.418.217.734	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Đà Nẵng	6.750.000	40,06%	40,06%	27.568.626.627	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	6.076.215.255	(**)
					167.233.880.478	

		1/1/2026				
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	83.375.319.991	(**)
Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	20,00%	48.664.379.696	(**)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Đà Nẵng	6.750.000	40,06%	40,06%	26.172.657.188	(**)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	6.786.525.909	(**)
					164.998.882.784	

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/9/2026					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	9.771	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(**)
					22.378.531.927	(22.294.812.327)	

		1/1/2026					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(**)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	8.358	0,05%	0,05%	83.719.600	-	(**)
					22.378.531.927	(22.294.812.327)	

(**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch trên thị trường thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu năm	164.998.882.784	172.403.931.021
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết	2.234.997.694	(6.750.566.032)
Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết	-	-
Số dư cuối kỳ	167.233.880.478	165.653.364.989

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (công ty mẹ)	89.427.403.869	67.046.763.890
Bên khác		
Các khách hàng khác	192.001.524.345	148.214.905.826
	281.428.928.214	215.261.669.716

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH FOTESCO	3.856.353.408	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kinh Doanh Thiết Bị Hồ Trần	3.414.484.414	-
Công ty CP Công nghệ và dịch vụ Môi trường Eco	4.282.610.262	-
Swift & Company Trade	-	12.936.181.017
JBS SA	-	18.289.324.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	18.692.569.100	30.575.655.201
	30.246.017.184	61.801.160.399

13. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên khác		
Ký cược, ký quỹ	1.886.834.347	3.899.425.706
Phải thu khác	53.327.854.644	8.865.268.286
	55.214.688.991	12.764.693.992

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký cược, ký quỹ	549.997.055	470.595.227

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó có khả năng thu hồi						
Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-
Các bên khác	1.134.706.359	(1.134.706.359)	-	582.395.884	(582.395.884)	-
	2.621.106.359	(2.621.106.359)	-	2.068.795.884	(2.068.795.884)	-
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(2.621.106.359)			(2.068.795.884)	

15. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.441.800	-
Nguyên vật liệu	147.977.651.164	(165.476.065)	139.322.651.373	(1.050.052.932)
Công cụ và dụng cụ	11.122.560.300	-	5.731.541.850	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.650.137.400	-	18.107.115.527	-
Thành phẩm	98.868.590.691	(19.835.436.967)	91.635.348.769	(9.232.464.712)
Hàng hóa	6.044.211.564	-	1.959.642.343	-
	294.663.151.119	(20.000.913.032)	256.757.741.662	(10.282.517.644)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.337.267.169.724	1.222.376.510.449	79.667.637.464	19.320.248.022	2.658.631.565.659
Tăng trong kỳ	1.357.406.609	20.792.447.521	1.938.835.055	1.113.053.028	25.201.742.213
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.321.014.813	23.776.699.374	648.641.778	57.612.674	90.803.968.639
Thanh lý, nhượng bán	(4.105.141.123)	(5.487.323.346)	(934.325.111)	-	(10.526.789.580)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Tăng khác	5.724.420.952	-	-	-	5.724.420.952
Số dư cuối kỳ	1.406.564.870.975	1.261.362.638.998	81.320.789.186	20.490.913.724	2.769.739.212.883
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.924.037.795	743.721.414.343	70.351.042.169	9.919.245.746	1.072.915.740.053
Khấu hao trong kỳ	34.482.441.687	61.290.427.638	1.907.325.171	2.436.404.965	100.116.599.461
Thanh lý, nhượng bán	(4.058.871.472)	(5.344.314.056)	(934.325.111)	-	(10.337.510.639)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	279.347.608.010	799.571.832.925	71.324.042.229	12.355.650.711	1.162.599.133.875
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.088.343.131.929	478.655.096.106	9.316.595.295	9.401.002.276	1.585.715.825.606
Số dư cuối kỳ	1.127.217.262.965	461.790.806.073	9.996.746.957	8.135.263.013	1.607.140.079.008

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các tài sản có nguyên giá 630.423 triệu VND (1/1/2026: 629.362 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản cố định vô hình

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	2.532.946.000	524.680.003	692.155.808.579
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.535.944.455	-	19.535.944.455
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	22.068.890.455	524.680.003	711.691.753.034
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	72.284.218.008	146.336.608.790	98.978.435.183	2.128.834.819	260.631.625	319.988.728.425
Khấu hao trong kỳ	2.700.683.947	12.161.307.213	8.225.605.117	892.777.487	86.731.218	24.067.104.982
Số dư cuối kỳ	74.984.901.955	158.497.916.003	107.204.040.300	3.021.612.306	347.362.843	344.055.833.407
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	93.664.630.217	178.855.855.199	98.978.435.179	404.111.181	264.048.378	372.167.080.154
Số dư cuối kỳ	90.963.946.270	166.694.547.986	90.752.830.062	19.047.278.149	177.317.160	367.635.919.627

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có tài sản có nguyên giá 1.441 triệu VND (1/1/2026: 1.441 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

18. Tài sản sinh học

a. Tài sản sinh học

	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản sinh học ngắn hạn						
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần - ngắn hạn	220.258.554.073	220.258.554.073	-	233.334.209.111	233.334.209.111	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần - ngắn hạn	642.268.082	642.268.082	-	717.342.551	717.342.551	-
Tổng cộng	**220.900.822.155**	**220.900.822.155**	-	**234.051.551.662**	**234.051.551.662**	-
Tài sản sinh học dài hạn						
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	20.973.348.200	20.973.348.200	-	19.154.640.011	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	46.156.473.498	46.156.473.498	-	46.017.966.906	46.017.966.906	-
Tổng cộng	**67.129.821.698**	**67.129.821.698**	-	**65.172.606.917**	**65.172.606.917**	-

b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Bò sữa
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	67.862.219.307
Tăng do chuyển đàn	16.286.249.780
Thanh lý	(15.030.348.199)
Số dư cuối kỳ	**69.118.120.888**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	21.844.252.401
Khấu hao trong kỳ	8.605.117.875
Thanh lý	(7.487.722.886)
Số dư cuối kỳ	**22.961.647.390**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	46.017.966.906
Số dư cuối kỳ	46.156.473.498

19. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Biến động chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.585.039.471	20.571.420.405
Tăng trong kỳ	-	20.296.787.305
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.585.039.471)	(19.268.384.835)
Giảm khác	-	(3.538.777.478)
Số dư cuối kỳ	-	18.061.045.397

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu năm	567.433.817.274	864.396.916.193
Tăng trong kỳ	157.760.909.401	234.811.761.713
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(90.803.968.639)	(605.424.263.129)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(19.535.944.455)	-
Chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn	(114.130.550)	(1.799.439.129)
Chuyển sang Chi phí trả trước ngắn hạn	(1.071.509.813)	-
Tăng khác	353.022.709	17.072.033.271
Giảm khác	(7.689.805.630)	(825.263.987)
Số dư cuối kỳ	606.332.390.297	508.231.744.932

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tổ hợp Trang trại sinh thái, bò sữa Công nghệ cao Mộc Châu	454.121.307.519	311.598.780.912
Dự án Bò thịt Tam Đảo	16.207.011.036	95.078.590.525
Dự án nhà máy sữa Hưng Yên	77.474.875.157	73.160.647.757
Dự án phần mềm Enterprise Resource Planning	-	37.138.141.102
Dự án nhà máy sữa công nghệ cao	31.112.490.575	31.076.807.952
Dự án tòa nhà trụ sở 519 Minh Khai	3.164.154.545	2.990.154.545
Công trình khác	24.252.551.465	16.390.694.481
	606.332.390.297	567.433.817.274

21. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công cụ dụng cụ	1.433.830.894	2.070.806.143
Chi phí quảng cáo	3.216.377.173	2.509.709.021
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	11.990.641.058	8.495.856.944
	16.640.849.125	13.076.372.108

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.988.026.457	22.055.108.345	28.043.134.802
Tăng trong kỳ	7.561.938.834	2.870.219.204	10.432.158.038
Phân bổ, giảm trong kỳ	(4.094.713.579)	(18.213.357.223)	(22.308.070.802)
Số dư cuối kỳ	9.455.251.712	6.711.970.326	16.167.222.038

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.161.912.977	8.991.874.472
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	53.816.384.337	83.427.437.932
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		62.978.297.314	92.419.312.404

23. Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và cuối kỳ	460.923.718.049
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	416.129.722.919
Phân bổ trong kỳ	35.445.683.109
Số dư cuối kỳ	451.575.406.028
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	44.793.995.130
Số dư cuối kỳ	9.348.312.021

24. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.704.871.645	2.562.565.734
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	2.309.750.000	934.500.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.677.357.200	3.148.293.455
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam	16.755.350.281	9.063.457.925
Công ty TNHH Phát triển Lào – Jagro Xiêng Khoảng	15.683.898.168	-
Công ty cổ phần Đường Việt Nam	2.390.095.400	-
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	35.340.290.196	48.891.233.391
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	28.661.013.770	28.661.013.770
Các bên khác	141.264.313.531	175.724.014.594
	247.786.940.191	268.985.078.869

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

25. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số (đã nộp)/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.954.943.189	160.320.089	(5.017.730.630)	97.532.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.421.539.898	255.873.295	(10.661.373.245)	16.039.948
Thuế thu nhập cá nhân	176.706.700	31.701.746	(208.105.687)	302.759
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.212.765.777	1.825.512.555	(5.010.129.752)	28.148.580
Các khoản thuế, phí khác	96.484.876	1.039.219.271	(900.290.699)	235.413.448
	18.862.440.440	3.312.626.956	(21.797.630.013)	377.437.383

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tiền đặt cọc chuyển nhượng Dự án Tam Đảo.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND	30/9/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.057.071.355	54.316.672.414	(44.445.622.519)	20.928.121.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.365.213.858	48.842.658.306	(30.004.560.436)	28.203.311.728
Thuế xuất nhập khẩu	-	284.062.654	(284.062.654)	-
Thuế thu nhập cá nhân	231.952.318	6.651.658.099	(6.034.851.510)	848.758.907
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21.149.313.784	(10.375.893.442)	10.773.420.342
Các loại thuế khác	49.641.940	1.167.815.409	(1.163.457.349)	54.000.000
	20.703.879.471	132.412.180.666	(92.308.447.910)	60.807.612.227

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại (i)	49.177.417.066	43.424.925.013
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	1.970.145.286	3.224.837.290
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	6.655.763.227	2.199.252.000
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.016.824.367	2.277.076.110
Các khoản trích trước khác	71.521.994.607	68.351.839.493
	130.342.144.553	119.477.929.906

(i) Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại thể hiện chi phí phải trả cho các khách hàng theo các chương trình khuyến mại Tổng Công ty và các công ty con đang áp dụng.

27. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	940.241.294	144.256.132
Phải trả, thanh toán tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	571.290.178	835.603.052
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58.003.822.641	6.350.663.350
	59.515.354.113	7.330.522.534

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Quỹ khuyến học và các quỹ khác	322.600.000	291.865.489
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	227.797.271	322.600.000
	550.397.271	614.465.489

28. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/9/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-

Khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 6 tháng và không có tài sản đảm bảo.

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Số dư đầu năm	68.456.176.503	72.877.530.707
Trích lập trong kỳ	20.782.325.806	15.157.453.046
Sử dụng trong kỳ	(27.111.074.060)	(18.655.950.129)
Số dư cuối kỳ	62.127.428.249	69.379.033.624

30. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	**2.124.916.110.000**	**1.192.426.603.378**	**37.813.265.256**	**(64.809.947.101)**	**116.421.721.734**	**122.473.412.211**	**2.478.436.615.104**	**6.007.677.780.582**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(245.717.193)	17.146.661.873	16.900.944.680
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.988.369.656)	(6.169.083.390)	(15.157.453.046)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	7.200.000.000	7.200.000.000
Tăng (giảm) khác	-	-	-	406.433.301	-	(406.433.301)	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2025	**2.124.916.110.000**	**1.192.426.603.378**	**37.813.265.256**	**(64.403.513.800)**	**116.421.721.734**	**112.832.892.061**	**2.451.844.164.587**	**5.971.851.243.216**
Số dư tại ngày 1/1/2026	**2.124.916.110.000**	**1.192.426.603.378**	**37.813.265.256**	**(64.403.513.800)**	**116.421.721.734**	**109.757.208.159**	**2.410.054.715.286**	**5.926.986.110.013**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.735.394.501	26.238.120.935	54.973.515.436
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(12.323.919.203)	(8.458.406.603)	(20.782.325.806)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(44.770.029.000)	(44.770.029.000)
Chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	(116.421.721.734)	116.421.721.734	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2026	**2.124.916.110.000**	**1.192.426.603.378**	**37.813.265.256**	**(64.403.513.800)**	**-**	**242.590.405.191**	**2.383.064.400.618**	**5.916.407.270.643**

31. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

32. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 thông qua việc dừng trích Quỹ đầu tư phát triển kể từ năm 2026, đồng thời chuyển toàn bộ số tiền từ Quỹ đầu tư phát triển tính đến hết ngày 31/12/2025 là 116.421.721.734 VND sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối nhằm phù hợp với tình hình hoạt động và nhu cầu sử dụng vốn của Công ty.

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng 1 năm	29.308.268.877	28.703.750.847
Từ 2 đến 5 năm	96.979.738.016	103.246.715.167
Trên 5 năm	864.316.035.920	910.334.768.155
	990.604.042.813	1.042.285.234.169

34. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	 30/9/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.382.819.246.819	2.099.865.719.054
▪ Doanh thu bán hàng hóa	143.669.538.283	103.645.691.414
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.716.818.184	2.828.746.422
▪ Doanh thu bán tài sản sinh học	5.842.077.500	3.797.888.525
▪ Doanh thu khác	525.792.804	803.955.478
	2.536.573.473.590	2.210.942.000.893
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(111.193.740)	(58.137.518)
▪ Chiết khấu thương mại	(1.829.621.671)	(2.944.888.553)
	(1.940.815.411)	(3.003.026.071)
Doanh thu thuần	2.534.632.658.179	2.207.938.974.822

35. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.834.080.690.241	1.604.080.282.428
▪ Hàng hóa đã bán	122.811.897.436	89.648.537.971
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.924.554.911	1.481.431.272
▪ Giá vốn tài sản sinh học	12.175.060.881	8.536.437.725
▪ Giá vốn khác	9.438.948.146	7.473.026.857
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.714.272.633	7.122.781.636
	1.991.145.424.248	1.718.342.497.889

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	150.449.264.177	139.410.473.256
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	-	983.316.000
Lãi chiết khấu thanh toán	3.646.529.718	2.773.558.121
Lãi chênh lệch tỷ giá	539.404.116	103.183.575
	154.635.198.011	143.270.530.952

37. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	341.175.341	4.838.287.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.031.449	349.218.777
Chi phí tài chính khác	-	1.000.000
	712.206.790	5.188.506.450

38. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nhân công	47.899.505.493	41.610.212.787
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.762.670	443.947.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.646.234.173	883.791.080
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	397.118.863.236	396.189.182.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.172.445.185	6.289.963.150
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.867.253.216	3.666.702.292
Chi phí khác bằng tiền	47.068.754.101	28.440.206.492
	506.175.818.074	477.524.005.855

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Chi phí nhân công	36.134.497.772	38.662.874.608
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.684.978	363.562.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.043.801.132	8.303.474.894
Phân bổ lợi thế thương mại	35.445.683.109	35.445.683.109
Thuế, phí, và lệ phí	7.938.726.563	4.602.820.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.618.723.775	17.906.812.492
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.833.578.926	1.008.403.240
Chi phí khác bằng tiền	14.595.151.489	16.730.100.809
	118.752.847.744	123.023.732.821

40. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	186.397.500	385.196.148
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.657.818.795	5.120.000
Các khoản khác	4.026.266.052	4.870.066.312
	5.870.482.347	5.260.382.460

41. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	189.278.941	277.774.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.967.696	94.942.949
Các khoản khác	4.729.399.944	2.406.685.559
	4.945.646.581	2.779.403.456

42. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.660.357.989.131	1.547.974.198.111
Chi phí nhân công	183.535.715.024	157.301.016.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.761.854.622	124.541.600.561
Phân bổ lợi thế thương mại	35.445.683.109	35.445.683.109
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	405.223.951.358	408.506.251.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.681.159.806	137.896.945.303
Chi phí khác bằng tiền	99.928.570.032	48.115.318.521

43.Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026	30/9/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	48.842.658.306	25.348.522.969
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(28.174.780.948)	(10.968.466.418)
	20.667.877.358	14.380.056.551

44. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	28.735.394.501	(245.717.193)
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.323.919.203)	(8.988.369.656)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	16.411.475.298	(9.234.086.849)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	212.491.611	212.491.611
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	77	(43)

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 Cổ phiếu	30/9/2025 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	212.491.611	212.491.611
Tăng cổ phiếu do phát hành thêm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	212.491.611	212.491.611

45. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2026 VND	30/9/2025 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	482.866.465.865	512.488.159.840
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.739.666.583	17.028.656.459
Chi trả cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	43.684.600	3.979.836.839
Mua hàng hóa, dịch vụ	81.489.316.040	59.248.434.207
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	22.006.936.412	10.344.105.325
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	9.286.900.000	9.772.400.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng		
Cổ tức được chia	-	8.419.825.500
Công ty TNHH Phát triển Lào - Jagro Xiêng Khoảng		
Mua tài sản cố định	48.138.862.033	-
Công ty cổ phần Đường Việt Nam		
Mua tài sản cố định	2.172.814.000	-
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP		
Bán hàng hóa, dịch vụ	705.000.000	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	1.456.000.000	1.432.859.873
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tổng thù lao	468.000.000	468.000.000

46. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99 có thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán đối với các khoản mục:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Phải thu ngắn hạn khác;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Tài sản sinh học ngắn hạn;
- Tài sản cố định hữu hình;
- Tài sản sinh học dài hạn;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận;
- Phải trả ngắn hạn khác.

Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1/1/2026 và cho kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 đã được trình bày, điều chỉnh lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, quy định về trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026. Bảng so sánh số liệu được trình bày, phân loại lại như sau:

a. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (trình bày, phân loại lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	2.837.214.347.784	2.753.075.146.021
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.764.693.992	96.903.895.755
Hàng tồn kho	140	246.475.224.018	480.491.236.925
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	234.051.551.662	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn	151	233.334.209.111	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần -ngắn hạn	152	717.342.551	-
Tài sản cố định	220	1.957.882.905.760	2.003.900.872.666
Tài sản cố định hữu hình	221	1.585.715.825.606	1.631.733.792.512
Nguyên giá	222	2.658.631.565.659	2.726.493.784.966
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.072.915.740.053)	(1.094.759.992.454)
Tài sản sinh học dài hạn	230	65.172.606.917	
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ - dài hạn	231	65.172.606.917	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	232	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành	233	46.017.966.906	-
Nguyên giá	*234*	*67.862.219.307*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*235*	*(21.844.252.401)*	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	223.406.130	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.330.522.534	7.553.928.664

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (trình bày, phân loại lại)	30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	762.855.761.523	761.478.234.023
Giá vốn hàng bán	11	597.051.139.756	593.713.509.765
Thu nhập khác	31	1.240.809.360	2.618.336.860
Chi phí khác	32	513.490.740	3.851.120.731

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND (trình bày, phân loại lại)	30/9/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.210.942.000.893	2.207.144.112.368
Giá vốn hàng bán	11	1.718.342.497.889	1.709.806.060.164
Thu nhập khác	31	5.260.382.460	9.058.270.985
Chi phí khác	32	2.779.403.456	11.315.841.181

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Hoàng Mạnh Cường	Nguyễn Đức Nam	Đoàn Quốc Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*